

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DVP)

CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Ngày
29/12/2023

71,900 VNĐ

Thay đổi

	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.8%	16.8%	38.5%

DT thuần
2023

549

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0| -6.1%

LN thuần
2023

314

tỷ VNĐ

YoY: ▼32.0| -9.2%

LN sau thuế
2023

331

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 48.0| 16.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

72.6%

YoY: +/-▲ 13.6%

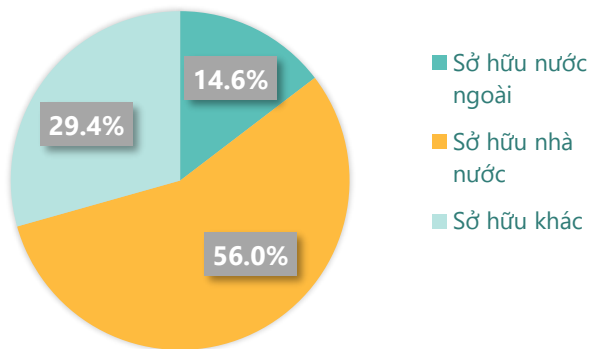
ROE
2023

24.0%

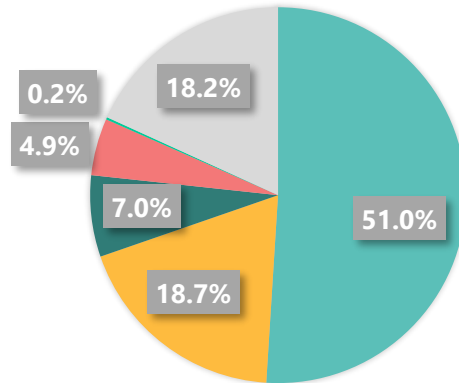
YoY: +/-▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,570 - 74,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,876
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,975
Sở hữu nước ngoài	14.6%
Beta	0.23
EPS	8,223
P/E	8.7

Cơ cấu sở hữu

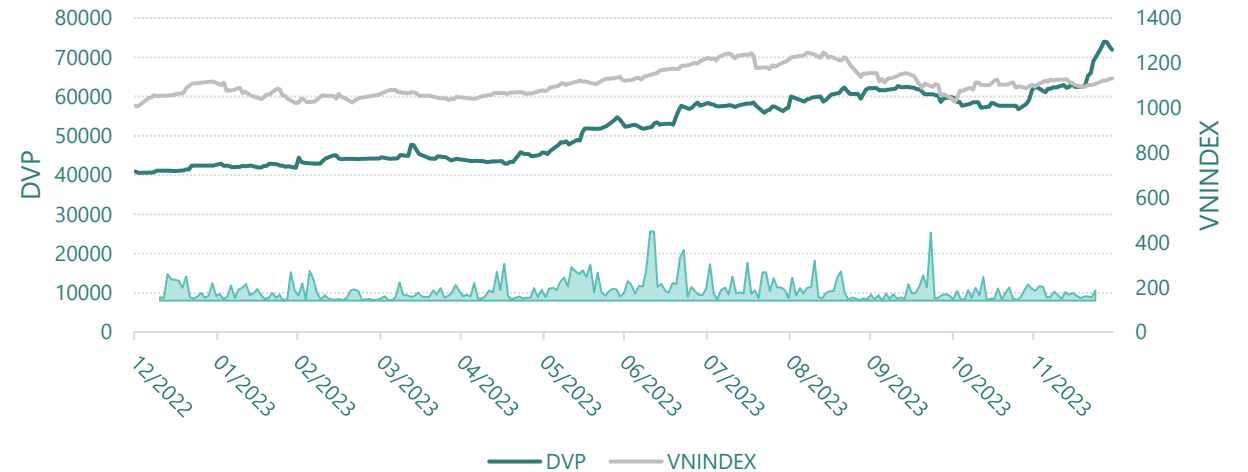


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Cảng Hải Phòng
- CTCP Vật tư Nông sản
- America LLC
- Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity
- Ngô Thị Luyên
- Khác

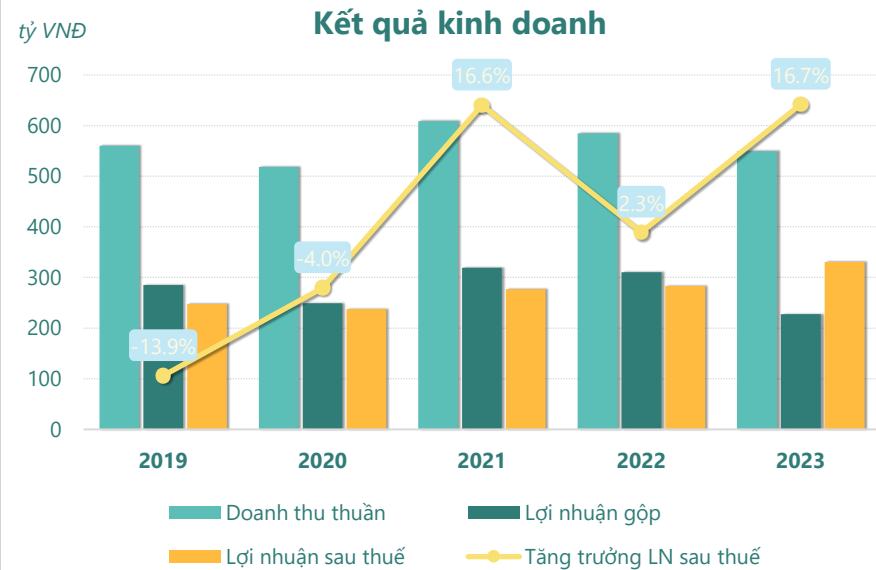
Lịch sử giá



Năm **2023**, **DVP** ghi nhận doanh thu thuần **549.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **330.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.11%** và **tăng 16.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **24.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

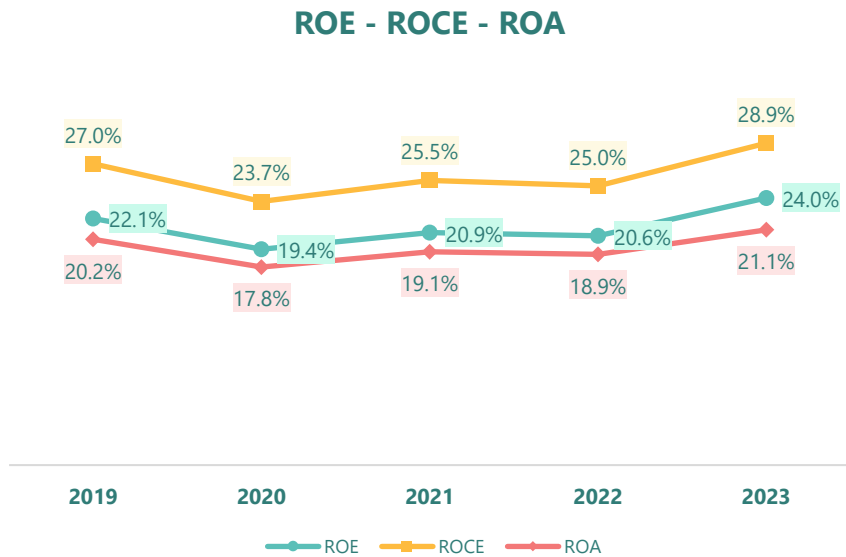
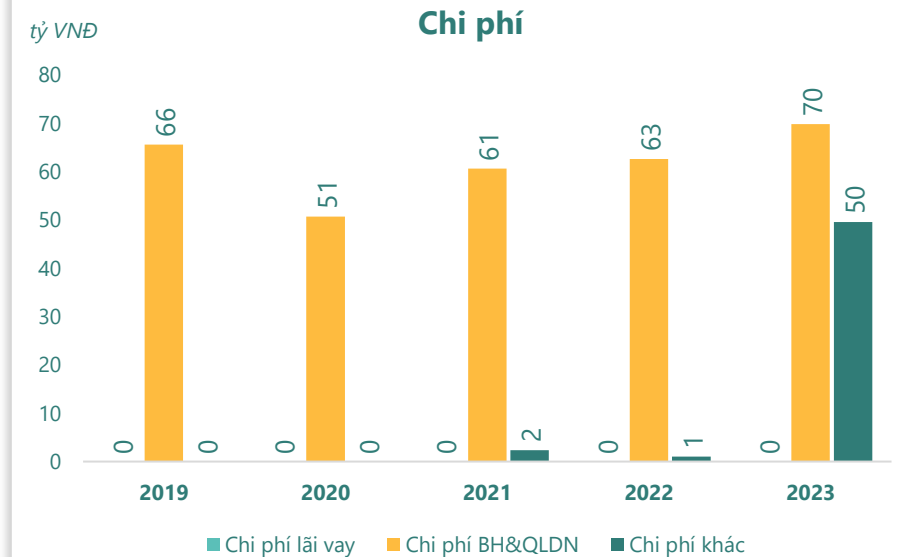
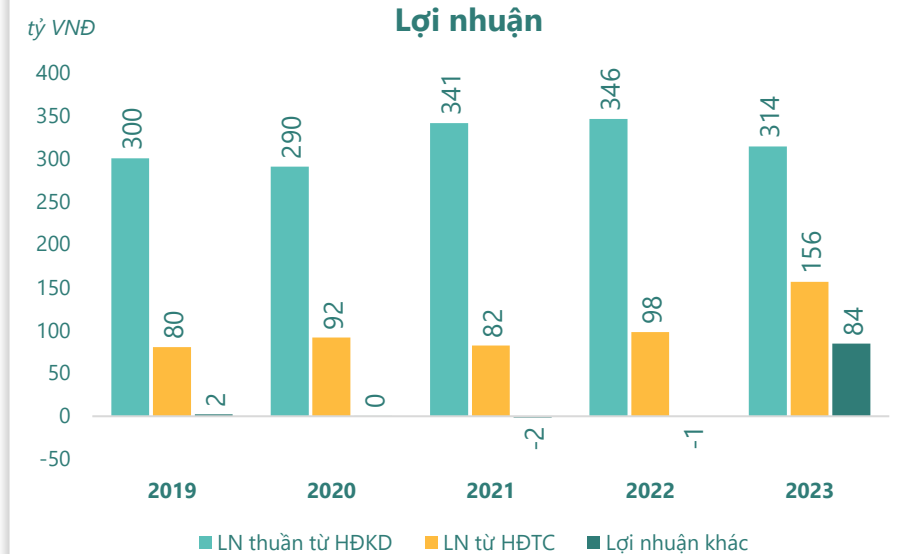
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DVP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **314.0** tỷ đồng, **giảm đi 31.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (318.2 tỷ đồng) là 4.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

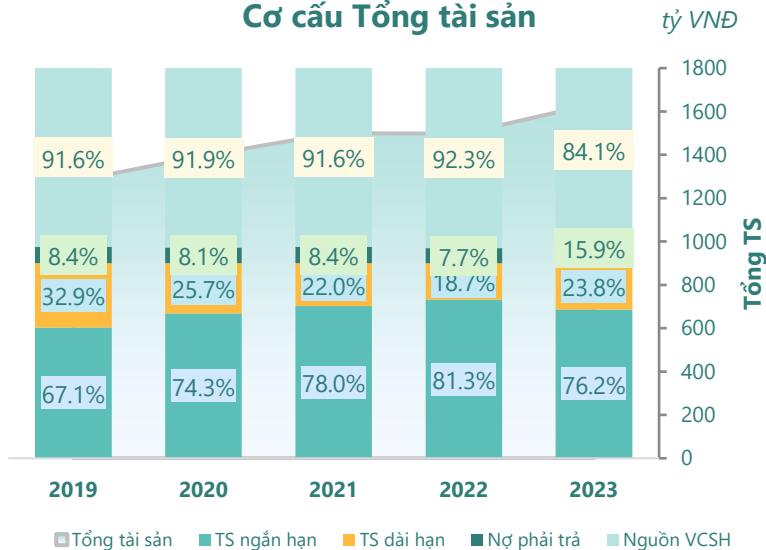
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng** lên ở mức **69.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **49.60** tỷ đồng, **tăng** lên so với năm trước.

ROE của DVP năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **24.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

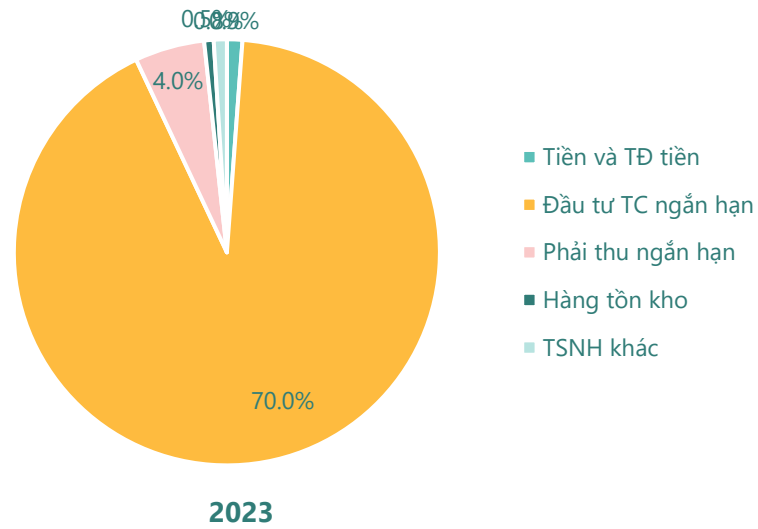
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DVP** năm 2023 tăng trưởng **9.21%** so với năm trước, đạt **1,636** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

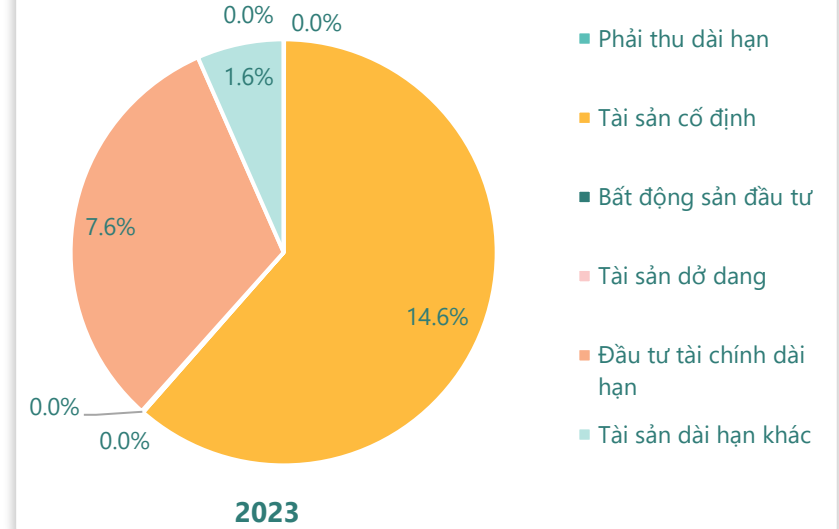
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DVP đạt **1,247** tỷ đồng, tăng trưởng **2.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.03% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

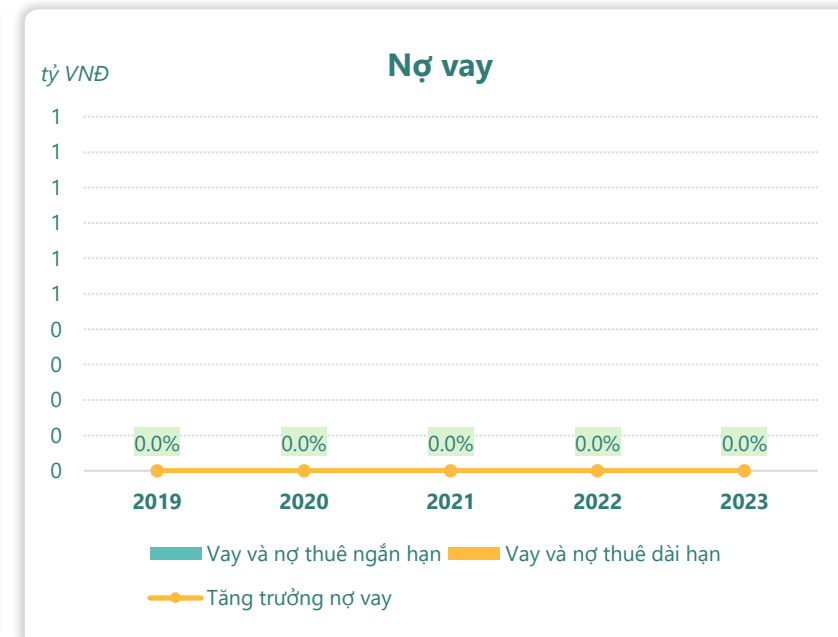
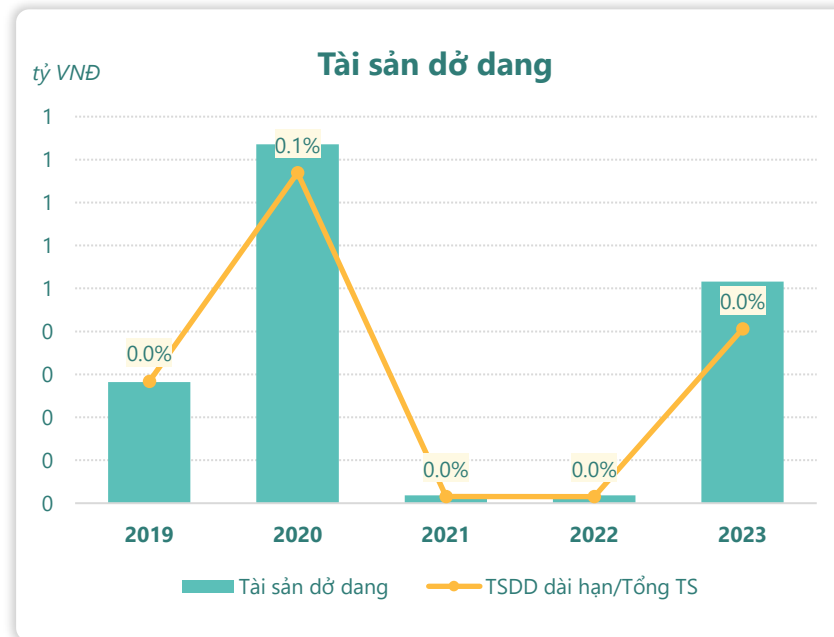
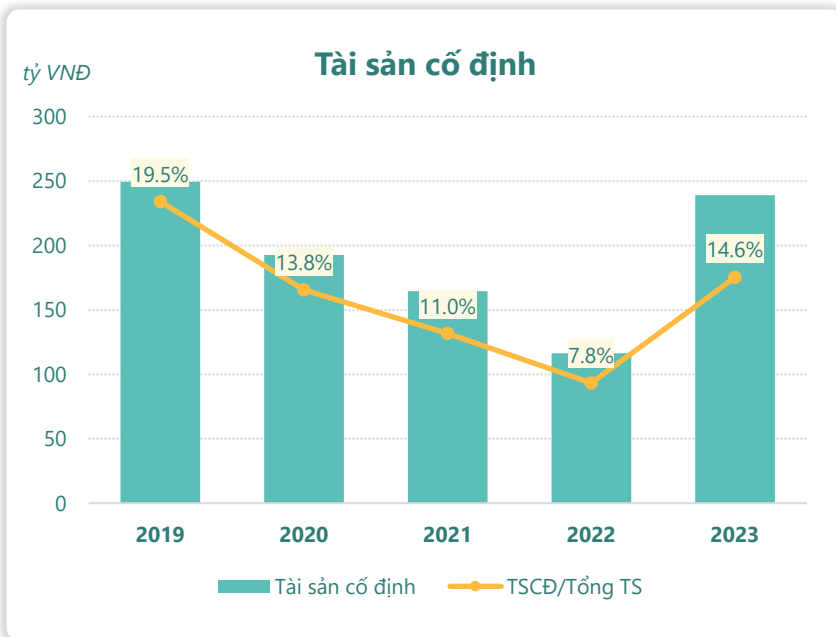
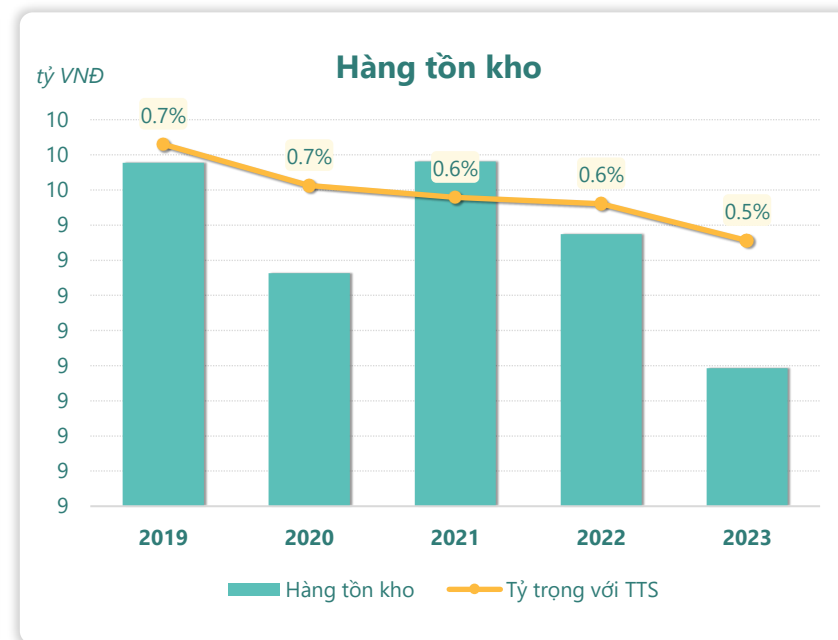
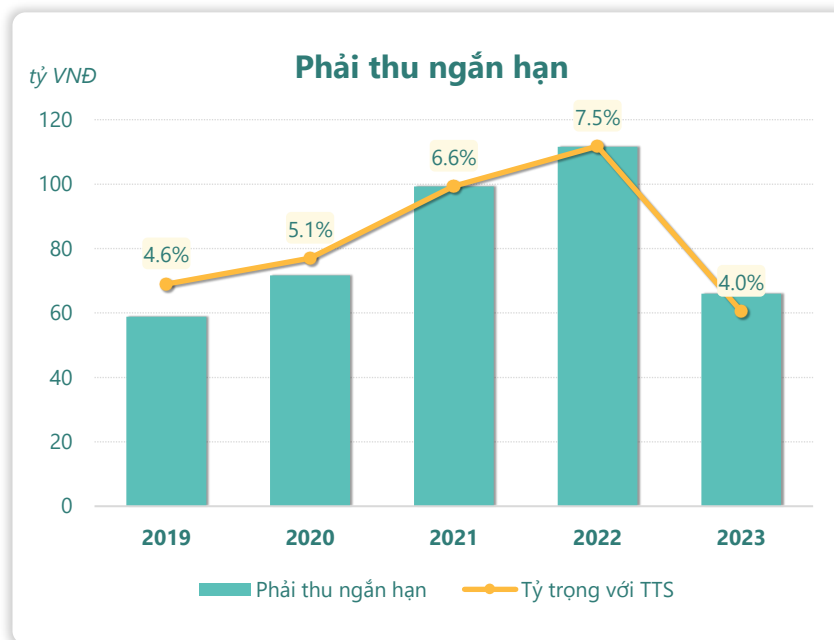
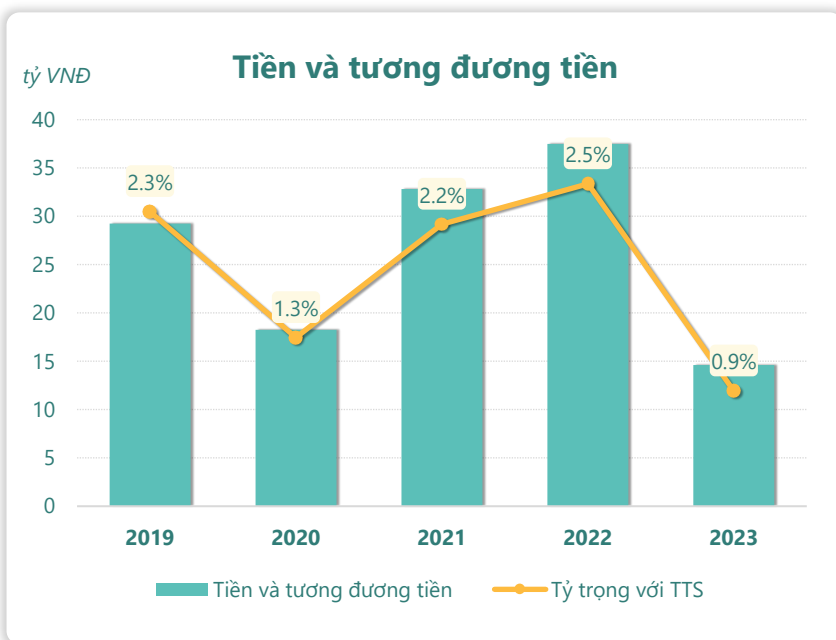


Tài sản dài hạn tăng trưởng **38.7%** so với năm trước và đạt **388.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.56%.

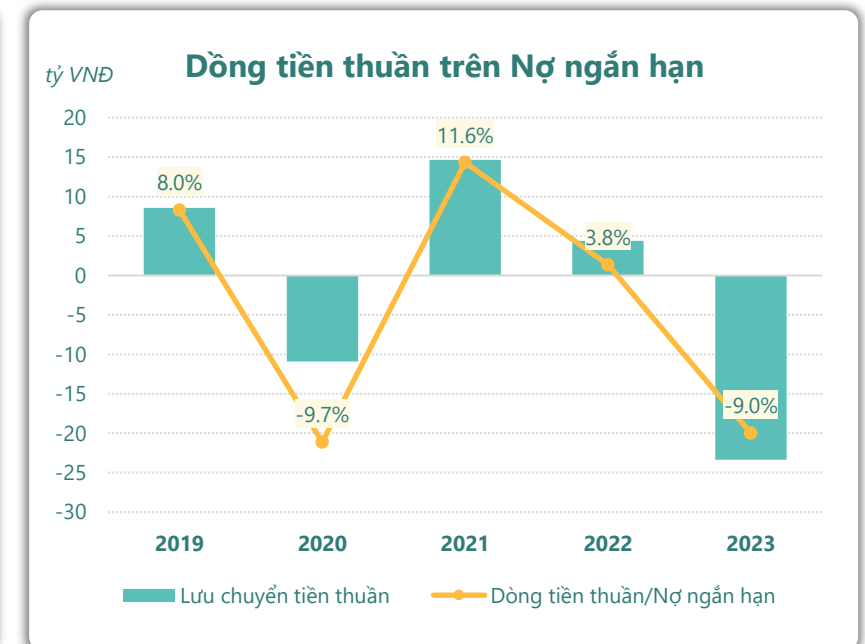
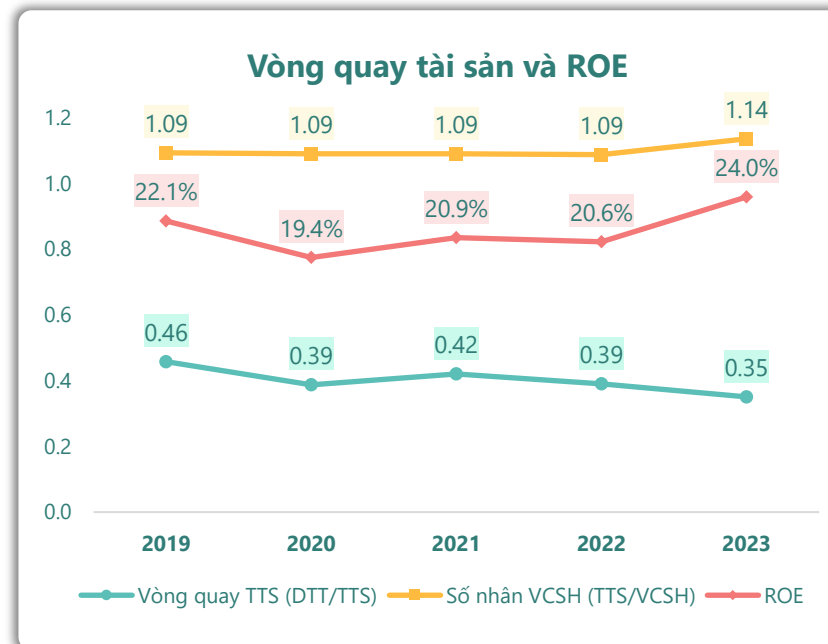
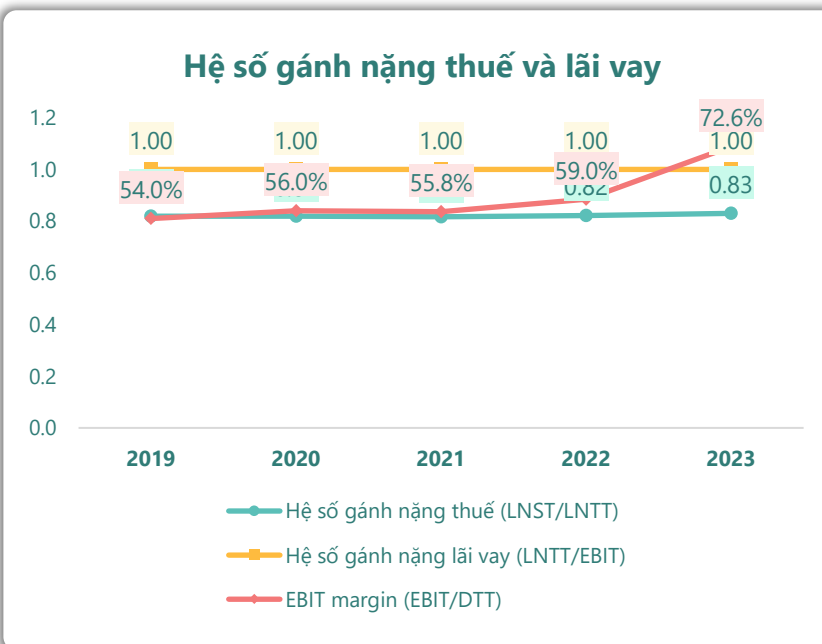
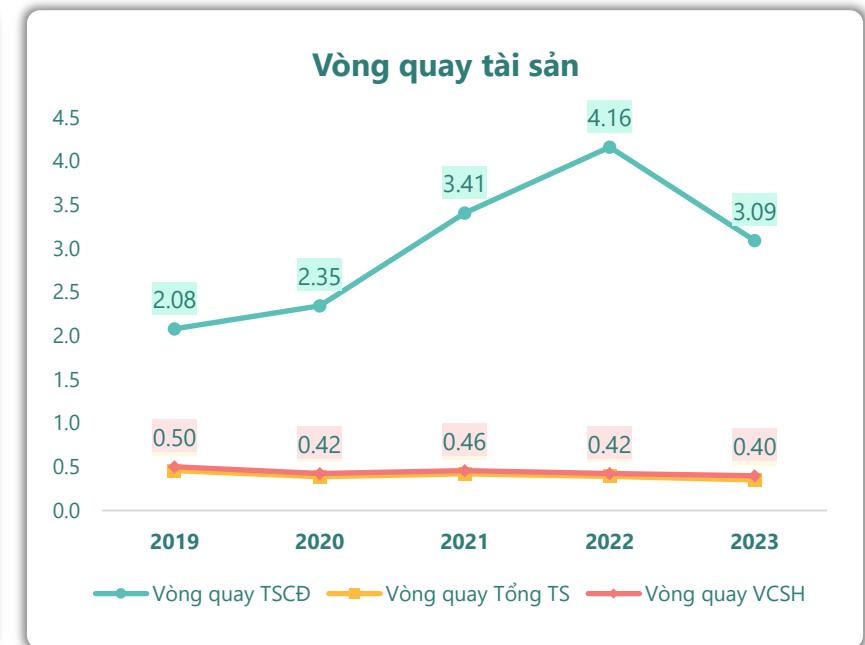
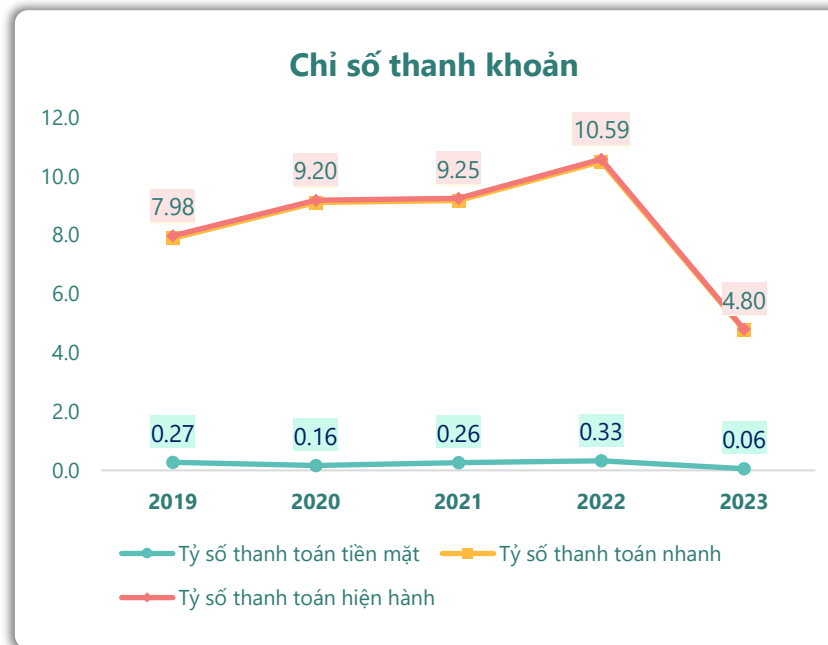
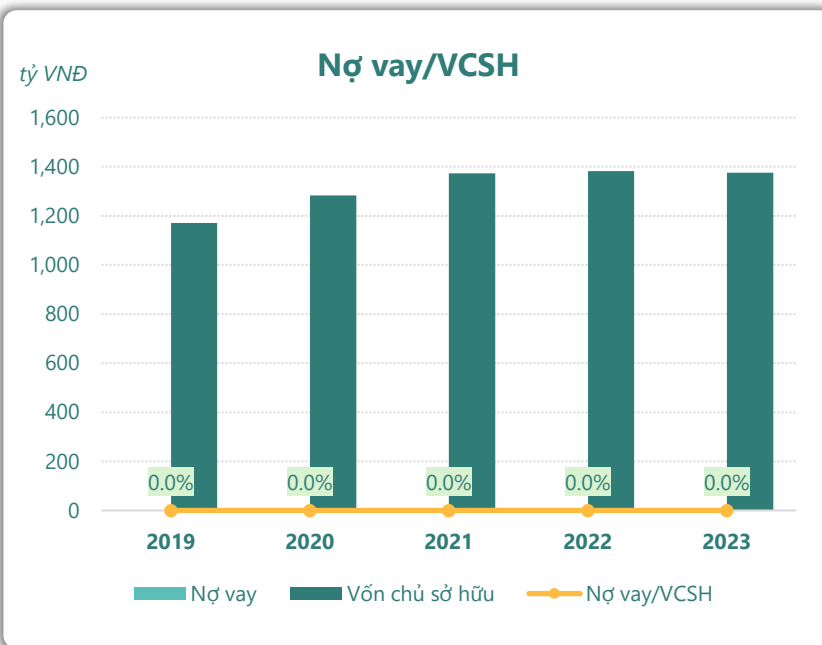
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	518	609	585	549
Giá vốn hàng bán	269	289	274	322
Lợi nhuận gộp	249	319	311	228
Doanh thu HĐTC	91.9	82.4	99.1	156
Chi phí TC	0.34	0.25	1.17	0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	50.7	60.7	62.6	69.8
LN thuần từ HĐKD	290	341	346	314
Lợi nhuận khác	0.03	-1.58	-0.78	84.5
LN trước thuế	290	339	345	398
Lợi nhuận sau thuế	238	277	283	331
LNST của CĐ cty mẹ	238	277	283	331

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179	235	186	246
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.5	-60.8	57.5	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	-159	-240	-200
Tiền đầu kỳ	29.2	18.3	32.8	37.5
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	14.7	4.39	-23.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.12	0.28	0.49
Tiền cuối kỳ	18.3	32.8	37.5	14.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,396	1,499	1,498	1,636
Tài sản ngắn hạn	1,037	1,170	1,217	1,247
Tiền và tương đương tiền	18.3	32.8	37.5	14.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	936	1,024	1,053	1,145
Phải thu ngắn hạn	71.6	99.3	112	66.0
Hàng tồn kho	9.26	9.58	9.37	8.99
Tài sản ngắn hạn khác	2.12	4.44	5.97	12.3
Tài sản dài hạn	359	329	280	389
Phải thu dài hạn	0.23	0.19	0.16	0.12
Tài sản cố định	193	165	116	239
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.84	0.02	0.02	0.52
Đầu tư tài chính dài hạn	137	137	137	124
Tài sản dài hạn khác	28.0	27.2	26.5	25.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	113	126	115	260
Nợ ngắn hạn	113	126	115	260
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.16	12.2	24.4	36.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,283	1,373	1,383	1,376
Vốn chủ sở hữu	1,283	1,373	1,383	1,376
Vốn điều lệ	400	400	400	400
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0